

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 (Quý 4 năm tài chính 2012)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.
- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Tại thời điểm 31/03/2013 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	51%	51%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử máy phát điện thiết bị chống sét đại lý kỹ gửi hàng hóa. Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin...
- Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thể điện. máy biến đổi điện tĩnh, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt, khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế- phòng nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại, máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp./.
- Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường. xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống(trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)
- Mỗi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất (không sản xuất tại trụ sở)

- Dịch vụ lắp ráp sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sửa chữa bảo trì mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi, dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 83 người.
- Nhân viên quản lý 11 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm, thời điểm từ 01/01/2012 - 31/03/2012 sẽ là quý chuyển đổi năm tài chính.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007 có sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
 - + Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu, quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tro

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	1,774,802,983	504,124,919
b) Tiền gửi ngân hàng	5,108,757,798	6,142,125,439
c) Các khoản tương đương tiền	56,467,000,000	16,600,000,000

Tổng cộng	63,350,560,781	23,246,250,358
------------------	-----------------------	-----------------------

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	11,063,615,151	9,512,090,818
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng	603,615,151	715,000,000
- tiền chi cho Công ty CP Công Nghệ Tiên Phong vay	10,460,000,000	8,797,090,818
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	11,063,615,151	9,512,090,818

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,648,873,900	3,233,578,093
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,862,180,016	6,374,392,925
- chi phí của Các công trình dở dang	4,522,408,648	3,726,005,929
- chi phí sản xuất dở dang	86,209,145	908,145,743
- chi phí vận chuyển lắp đặt	4,253,562,223	1,740,241,253
- chi phí hàng gửi bảo hành	0	
d) Hàng hoá, thành phẩm	11,250,032,098	10,090,158,629
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,086,262,876	1,665,961,935
Tổng cộng	20,674,823,138	18,032,167,712

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	1,081,030,526	
+ thuế GTGT đầu ra nộp trước	1,081,030,526	
+ thuế XNK nộp trước	-	
Tổng cộng	1,081,030,526	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2012	1,139,352,642	361,322,879	2,639,315,755	139,106,240	4,279,097,516
+ Mua trong kỳ	70,095,454				70,095,454
+ Tăng khác	55,162,335				55,162,335
+ Thanh lý, nhượng bán	(250,898,757)		(350,084,760)		(600,983,517)
- Số dư tại 31/03/2013	1,013,711,674	361,322,879	2,289,230,995	139,106,240	3,803,371,788
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2012	804,941,145	292,289,564	2,149,468,727	7,856,930	3,254,556,367
+ Khấu hao trong kỳ	183,945,430	18,186,204	255,949,440	23,184,384	481,265,458
+ Tăng khác	55,162,335				55,162,335
+ Thanh lý, nhượng bán	(229,189,412)		(350,084,760)		(579,274,172)
- Số dư tại 31/03/2013	814,859,498	310,475,768	2,055,333,407	31,041,314	3,211,709,988
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2012	334,411,497	69,033,315	489,847,028	131,249,310	1,024,541,149
- Tại ngày 31/03/2013	198,852,176	50,847,111	233,897,588	108,064,926	591,661,800

* Tài sản cố định vô hình

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	89,578,559	53,015,891
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	20,109,441	56,672,109

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	39,999,680,784	38,186,735,835
-Giá trị hao mòn lũy kế	30,767,459,720	24,255,936,583
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	9,232,221,064	13,930,799,252

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	2,984,946,608	4,194,596,098
- Tiền cho Cty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000
Tổng cộng	5,915,498,608	7,125,148,098

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		16,629,330,000	4,629,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	2,994,000,000
- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		-	43,672,167,459
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%		43,672,167,459
Tổng cộng		5,915,498,608	50,797,315,557

08. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ dài hạn tại ngân hàng	138,600,928	213,686,368
- Đặt cọc thuê nhà	2,179,350,000	2,179,350,000
- Đặt cọc khác	612,527,785	527,560,000
Tổng cộng	2,930,478,713	2,920,596,368

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	3,571,344,188	1,730,384,000
- vay ngân hàng	2,318,930,188	
- vay đối tượng khác	1,252,414,000	1,730,384,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	3,571,344,188	1,730,384,000

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	411,959,208	984,516,132
- thuế xuất nhập khẩu	34,474,672	
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	205,447,817	389,269,322
- thuế thu nhập doanh nghiệp	15,312,276,962	6,866,480,795
- thuế thu nhập cá nhân	146,564,088	105,206,013
- thuế nhà thầu	-	-
Tổng cộng	16,110,722,747	8,345,472,262

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	551,325,961	1,412,087,339
- Trích trước giá vốn hàng hoá	6,867,783	75,403,730
- Trích trước chi phí lãi vay	12,600,000	5,462,191
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế, giám sát và LD cho dự án	59,762,981	(137,906,029)
- Trích trước chi phí dịch vụ kiểm toán		
- Chi phí khác		
Tổng cộng	630,556,725	1,355,047,231

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	8,790,000	29,608,379
- Các khoản phải trả nội bộ :		
+ Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	500,000,000	
+ Công ty TNHH MTV SX KTĐ Toàn Cầu	991,562,217	991,562,217
+ Mượn Công ty CP Công Nghệ Thiên Vận	792,854,680	
- Phải trả tiền thuê đất cho Cty Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	169,683,333	34,983,333
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	298,776,673	232,276,962
- Phải trả Cty Atlas	640,000,000	960,000,000
- Phải trả Cty Site.Preparation Management Co.,LTD	928,000,000	
- Ghi nhận tiền phạt chậm nộp thuế TNDN	4,059,820,569	
- Phải trả phải nộp khác	412,189,247	1,219,365,148
Tổng cộng	8,801,676,719	3,467,796,039

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐPTT, DPTC, chênh lệch TGHĐ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-286,125,132	4,274,096,022	36,306,398,600	138,742,187,622
Số dư tại 30/06/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-833,124,402	3,892,901,924	28,214,905,121	129,722,500,775
Số dư tại 30/09/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	3,322,262,525	31,729,352,149	132,492,077,449
Số dư tại 31/12/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	4,436,008,525	27,149,564,823	129,026,036,123
Tăng	-	-	-	2,116,183,000	25,668,282,848	27,784,465,848
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ động bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	25,297,564,040	25,297,564,040
- khác	-	-	-	2,116,183,000	370,718,808	2,486,901,808
Giảm	-	-	-	(4,131,058,694)	(2,899,476,016)	(7,030,534,710)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- khác	-	-	-	(4,131,058,694)	(2,899,476,016)	(7,030,534,710)

Số dư tại 31/03/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	2,421,132,831	49,918,371,655	149,779,967,261
----------------------	----------------	---------------	----------------	---------------	----------------	-----------------

b) Cổ phiếu

	31/03/2013	31/03/2012
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58,650)	(19,750)
+ Cổ phiếu phổ thông	(58,650)	(19,750)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,177,796	9,216,696
+ Cổ phiếu phổ thông	9,177,796	9,216,696
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2012	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,525,294,314	144,721,979,402
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	25,805,430,769	114,103,015,940
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,719,863,545	30,618,963,462
Các khoản giảm trừ doanh thu	16,584,000	60,698,220
- Hàng bán bị trả lại	16,584,000	60,698,220
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,508,710,314	144,661,281,182

2 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2012	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	15,274,831,460	78,329,026,829
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,492,229,994	17,457,928,991
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	267,245,613	267,245,613
Tổng cộng	20,034,307,067	96,054,201,433

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2012	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	964,589,499	3,937,501,835
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23,343,396	131,534,673
- Lãi tiền cho vay	297,618,802	663,009,819
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư	30,002,973,940	30,002,973,940
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31,997,380	136,089,189
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	457,889

Tổng cộng	31,320,523,017	34,871,567,345
-----------	----------------	----------------

4 Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4/2012	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	117,902,236	573,467,835
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64,564,844	120,123,218
- Chi phí mượn tài sản thế chấp tại Ngân hàng		165,742,299
- Chi phí tài chính khác		10,100,186
Tổng cộng	182,467,080	869,433,538

Kế toán trưởng


PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 09 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		118 267 993 337	182 088 257 702
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23 246 250 358	63 350 560 781
1. Tiền	111		6 646 250 358	6 883 560 781
2. Các khoản tương đương tiền	112		16 600 000 000	56 467 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9 512 090 818	11 063 615 151
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9 512 090 818	11 063 615 151
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		59 839 987 080	79 206 088 538
1. Phải thu của khách hàng	131		49 231 048 760	34 081 433 005
2. Trả trước cho người bán	132		1 727 616 239	1 089 897 244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		9 769 427 890	45 059 638 159
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(888 105 809)	(1 024 879 870)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	18 032 167 712	20 674 823 138
1. Hàng tồn kho	141		19 698 129 647	22 761 086 014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 665 961 935)	(2 086 262 876)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7 637 497 369	7 793 170 094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 332 665 370	3 730 999 144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 957 042 299	1 386 713 903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04		1 081 030 526
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 347 789 700	1 594 426 521
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		85 146 397 767	33 374 393 047
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		2 417 387 505	729 840 246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 024 541 149	591 661 800
- Nguyên giá	222		4 279 097 516	3 803 371 788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 254 556 367)	(3 211 709 988)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		56 672 109	20 109 441
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53 015 891)	(89 578 559)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1 336 174 247	118 069 005
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	13 930 799 252	9 232 221 064
- Nguyên giá	241		38 186 735 835	39 999 680 784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(24 255 936 583)	(30 767 459 720)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	50 810 782 648	5 915 498 608
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		43 685 634 550	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7 125 148 098	5 915 498 608
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		14 950 133 535	14 797 015 502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11 981 349 530	11 829 648 091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48 187 637	36 888 698
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2 920 596 368	2 930 478 713
VI- Lợi thế thương mại	269		3 037 294 827	2 699 817 627
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		203 414 391 104	215 462 650 749
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		55 881 396 202	59 667 195 744
I- Nợ ngắn hạn	310		47 118 588 786	51 390 129 974
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	1 730 384 000	3 571 344 188
2. Phải trả cho người bán	312		24 900 587 928	15 776 317 400
3. Người mua trả tiền trước	313		3 452 001 685	3 019 550 196
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	8 117 181 520	16 110 722 747
5. Phải trả người lao động	315		506 032 037	2 500 000
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1 355 047 231	630 556 725
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	3 467 796 039	8 801 676 719
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 527 947 255	1 372 649 866
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 061 611 091	2 104 812 133
II- Nợ dài hạn	330		8 762 807 416	8 277 065 770
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		130 226 832	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7 100 578 916	7 058 045 834
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1 532 001 668	1 219 019 936
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		138 742 187 622	149 779 967 261
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	138 742 187 622	149 779 967 261
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(286 125 132)	(1 007 355 357)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 274 096 022	2 421 132 831
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36 306 398 600	49 918 371 655
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		8 790 807 280	6 015 487 744
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		203 414 391 104	215 462 650 749

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 09 Tháng 05 Năm 2013

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Địa chỉ : Số 1 Tân Thuận, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM

Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2012

Mẫu số : Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Lũy kế năm nay (1.4.12-31.3.13)	Lũy kế năm trước (1.1.11-31.12.11)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	33 525 294 314	31 015 675 465	144 721 979 402	202 887 667 166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16 584 000		60 698 220	8 736 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33 508 710 314	31 015 675 465	144 661 281 182	202 878 931 166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	20 034 307 067	21 189 710 679	96 054 201 433	138 376 552 500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13 474 403 247	9 825 964 786	48 607 079 749	64 502 378 666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	31 320 523 017	472 763 060	34 871 567 345	2 985 106 438
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	182 467 080	270 280 348	869 433 538	2 034 706 999
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		117 902 236	215 364 598	573 467 835	935 923 949
8. Chi phí bán hàng	24		3 307 829 699	3 017 895 907	14 196 341 670	16 652 943 565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 944 919 659	2 689 895 649	13 522 631 759	11 427 101 831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		37 359 709 826	4 320 655 942	54 890 240 127	37 372 732 709
11. Thu nhập khác	31		228 246 646	8 035 377	627 261 960	909 620 215
12. Chi phí khác	32		4 123 992 101	6 252 133	4 318 953 822	168 410 968
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3 895 745 455)	1 783 244	(3 691 691 862)	741 209 247
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh			7 398 264 443	1 575 398 153	13 353 637 399	5 447 836 512
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		40 862 228 814	5 897 837 339	64 552 185 664	43 561 778 468
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14 317 733 244	859 537 650	17 545 086 562	5 773 834 695
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11 298 939		11 298 939	161 847 657
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		26 533 196 631	5 038 299 689	46 995 800 163	37 626 096 116
-Lợi ích của cổ đông thiểu số			1 235 632 591	285 411 927	1 976 223 408	3 871 672 852
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			25 297 564 040	4 752 887 762	45 019 576 755	33 754 423 264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,739	515	4,874	3,662

Kế toán trưởng

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 09 Tháng 05 Năm 2013

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) 1.4.12-31.03.13	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) 1.1.11 - 31.12.11
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		64 552 185 664	43,561,778,468
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		(27 792 860 084)	597 501 003
- Khấu hao TSCĐ	03		6 505 239 426	7,159,389,743
- Các khoản dự phòng	04			204,594,461
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(34 871 567 345)	(7,702,407,150)
- Chi phí lãi vay	07		573 467 835	935,923,949
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLD	08		36 759 325 580	44 159 279 471
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19 013 577 649)	6,544,377,198
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2 642 655 426)	8,439,739,918
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(5 158 497 746)	(8,538,233,625)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1 246 632 335)	(11,768,592,468)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(729 471 687)	(844,071,872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(13 742 696 141)	(5,934,426,524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		17 616 077 706	63,675,632
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(743 480 834)	(1,387,392,965)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11 098 391 468	30 734 354 765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(929 006 436)	(1,043,633,816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		449 351 409	214,303,785
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42 714 165 642)	(101,266,233,395)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41 615 291 309	107,698,495,322
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2,695,887,298)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		32 119 400 000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27 139 716 652	2,043,515,470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57 680 587 292	4 950 560 068
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(721 230 225)	(60,784,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6 705 044 188	15,980,989,878
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4 814 084 000)	(17,179,359,053)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29 844 398 300)	(31,984,548,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28 674 668 337)	(33 243 701 875)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		40 104 310 423	2 441 212 958
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23 246 250 358	13 539 625 047
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		63 350 560 781	15,980,838,005

Kế toán trưởng

Ngày 09 Tháng 05 Năm 2013

Tổng giám đốc

PHAN THỊ KIM ANH

Trang 14

NGUYỄN HỮU DŨNG